

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 03 tháng 12 năm 2025

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	381	Học sinh			
2.	Số học sinh cắt cơm		Học sinh			
3.	Số học sinh ăn sáng:	381	Học sinh	Tiền ăn:	7,000 đồng	= 2,667,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	381	Học sinh	Tiền ăn:	23,000 đồng	= 8,763,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	381	Học sinh	Tiền ăn:	23,000 đồng	= 8,763,000 đồng
8.	Tiền thu:	20,193,000	đồng	53,000		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	20,193,000	đồng			
10.	Tiền thiếu:			0	đồng	

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	114.3	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	30.0	50,000	1,500,000	
3	Nước mắm	Lít	5.0	13,800	69,000	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110,000	
5	Bột canh	Kg	4.0	20,000	80,000	
6	Muối trắng	Kg	4.0	7,000	28,000	
7	Nước rửa bát	Lít	6.0	38,000	228,000	

8	Nước lau nhà	Lít	6.0	30.000	180,000	
9	Gas đun bếp	Kg	30.0	36,000	1,080,000	
10	Gạo nếp (Xôi sáng)	Kg	46.0	25.000	1,150,000	
11	Thịt Xay(ăn xôi+Làm nem+ Xào Su su+ canh bí)	Kg	24.0	120,000	2,880,000	
12	Mộc nhĩ	Kg	1.0	120.000	120,000	
13	Miến	Kg	5.0	50.000	250,000	
14	Cà rốt	Kg	5.0	18,000	90,000	
15	Rau mùi	Kg	2.0	35,000	70,000	
16	Lá nem	Tệp	100.0	4,000	400,000	
17	Trứng gà(làm nem)	Quả	80.0	3,300	264,000	
18	Giá đỗ	Kg	5.0	17,000	85,000	
19	Trứng vịt luộc	Quả	762.0	4,000	3,048,000	
20	Bí đỏ(canh)	Kg	26.0	10,000	260,000	
21	Dưa hấu	Kg	29.0	20,000	580,000	
22	Thịt lợn	Kg	43.0	120,000	5,160,000	
23	Đậu Phụ (Kho thịt)	Kg	45.0	20,000	900,000	
24	Su su (xào thịt xay)	kg	47.0	15,000	705,000	
25	Bắp cải (canh)	Kg	23.0	12,000	276,000	
26	Thanh Long	Kg	28.0	20,000	560,000	
27	Hành lá	Kg	3.0	40,000	120,000	
					20,193,000	

hương

[Signature]

28

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỞNG



Lưu Văn Khải

Lưu Văn Khải

Ulag

ĐẠI DIỆN

HỢP TÁC XÃ
SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI THỰC PHẨM
HẢI LẬU

S.G.C.N: 55006536
TP. SƠN LA - T. SƠN LA

Nguyễn

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

Nguyễn Văn Hải

